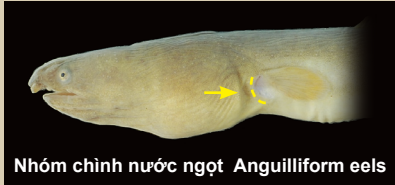




Bộ cá chình Order ANGUILLIFORMES

CHÚ Ý! ATTENTION!



Nhóm chình nước ngọt Anguilliform eels



1 cặp nắp mang
A pair of gill open-
ings

Xem tiếp!
Go to next!



Nhóm lươn
Synbranchid eels



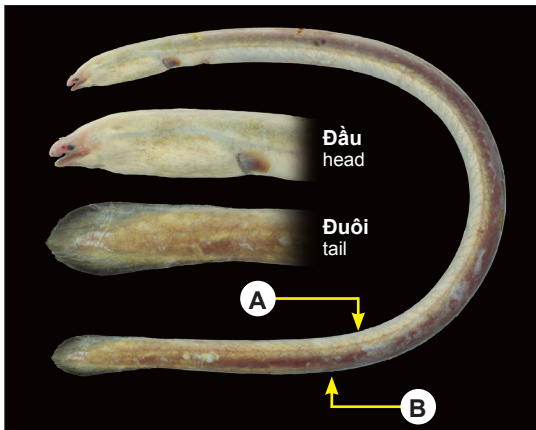
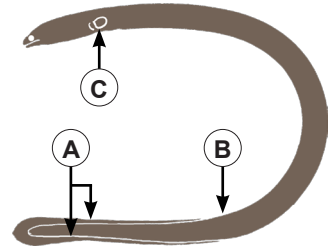
1 nắp mang liền
A single continuous
gill opening

Đến trang 91!
Go to p.91!

Họ cá chình Family MORINGUIDAE

Họ cá chình có các đặc điểm như sau: A) Vĩ lưng và vĩ hậu môn biến dạng về cuối thân; B) hậu môn nằm gần hoặc sau khu vực giữa thân; C) vĩ ngực nhỏ.

A family of eels with: A) dorsal and anal fins reduced, restricted to posterior part of body; B) anus positioned around or behind midlength of body; C) small pectoral fin.



Cá chình

Moringuidae, indet. gen. & sp.

A) Hậu môn nằm ở 1/3 sau của thân; B) gốc vây lưng phía sau so với hậu môn. Thân dài đến 39,8 cm (TL). Chỉ thu được một mẫu ở ĐBSCL.

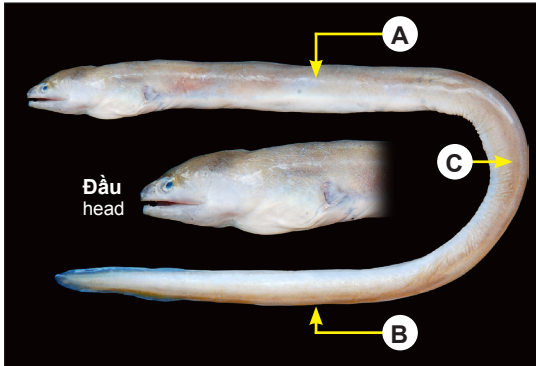
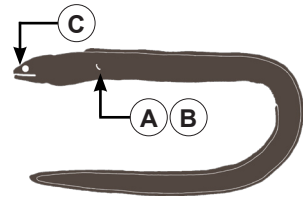
A) Anus at posterior one-third of body; B) dorsal fin begins slightly behind a vertical through anus. 39.8 cm TL. Single specimen is known from the Vietnamese Mekong.

Br

Họ lịch biển Family MURAENIDAE

Họ lịch biển với các đặc điểm như sau: A) Không có vây ngực; B) khe mang hẹp, hình lưỡi liềm; C) lỗ mũi sau nằm cao và ngay trước mắt.

A family of eels with: A) no pectoral fins; B) gill opening a small crescent-like slit; C) posterior nare high on head (above or before eye).



Lịch biển

Ma

Gymnothorax sp.

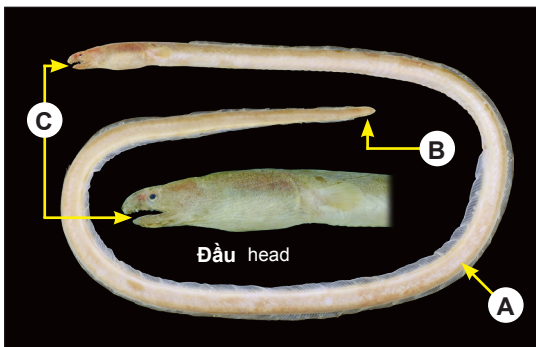
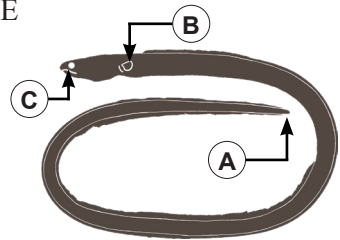
A) Thân có màu nâu rất nhạt, xám đục hoặc hơi trắng; B) phần rìa vây lưng và vây hậu môn màu trắng; C) có 133 đốt sống. Dài thân 33 cm (SL). Phân bố vùng cửa Sông Mê-kông.

A) Body pale beige, pale gray or whitish; B) dorsal and anal fins with a narrow white margin; C) 133 vertebrae. To 33 cm TL. Coastal area around the Mekong estuaries.

Họ cá chình rắn Family OPHICHTHIDAE

Họ cá chình rắn với các đặc điểm như sau: A) chót đuôi cứng và nhọn, nhiều loài không có vây đuôi; B) nhiều loài có vây ngực; C) lỗ mũi sau nằm thấp hơn (ở môi trên hoặc bên trong miệng).

A family of eels with: A) tip of tail hard and pointed, with no caudal fin in many species; B) pectoral fins present in many species; C) posterior naris low on head (on upper lip or inside mouth).



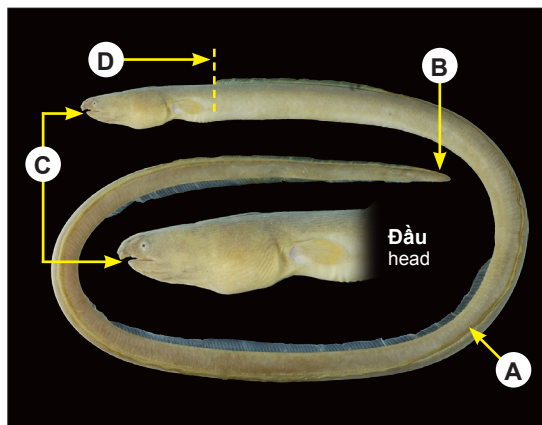
Cá chình rắn

Ma Br Fr

Ophichthus rutidoderma (Bleeker, 1853)

A) Thân rất dài; B) chót đuôi cứng và nhọn, không vây đuôi; C) 2 hàng răng hình nón. Thân dài đến 95 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương đến Tây Thái Bình Dương.

A) Body greatly elongate; B) tip of tail hard and pointed, with no caudal fin; C) teeth on jaws conical, biserial. To 95 cm TL. Indo-West Pacific.



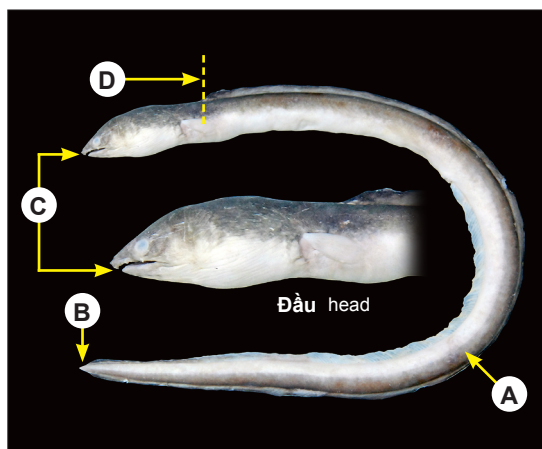
Lịch củ

Ma Br Fr

Pisodonophis boro (Hamilton, 1822)

A) Thân rất dài; B) chót đuôi cứng và nhọn, không có vây đuôi; C) răng thấp, dạng hạt; D) gốc vây lưng bắt đầu sau chót vây ngực. Dài thân đến 100 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương đến Thái Bình Dương.

A) Body greatly elongate; B) tip of tail hard and pointed, with no caudal fin; C) teeth on jaws blunt and granular; D) origin of dorsal fin behind a vertical through posterior tip of pectoral fin. To 100 cm TL. Indo-Pacific.



Cá nhệch

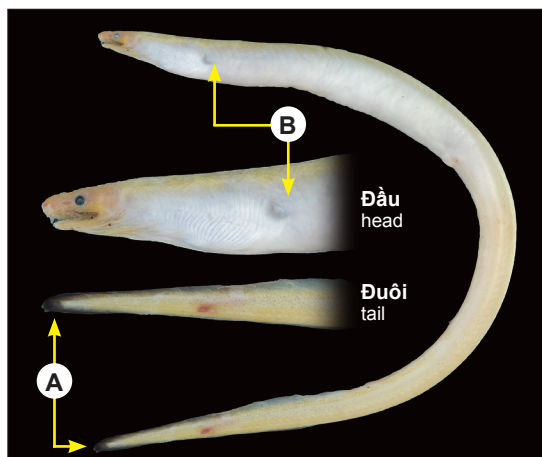
Ma Br

Pisodonophis cancrivorus

(Richardson, 1848)

A) Thân tương đối ngắn; B) chót đuôi cứng và nhọn, không vây đuôi; C) răng thấp, dạng hạt; D) gốc vây lưng ngang với vây ngực. Dài thân đến 100 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương đến Thái Bình Dương.

A) Body relatively short; B) tip of tail hard and pointed, with no caudal fin; C) teeth on jaws blunt and granular; D) origin of dorsal fin above pectoral fin. To 100 cm TL. Indo-Pacific.



Cá lịch rắn

Ma Br

Neenchelys parvipectoralis Chu, Wu & Jin, 1981

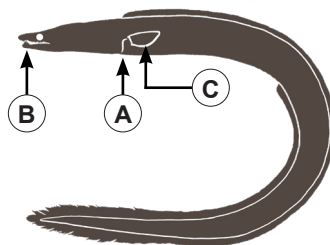
A) Chót đuôi mềm, vây đuôi phát triển; B) vây ngực nhỏ. Dài thân đến 23.8 cm (TL). Phân bố Việt Nam, Trung Quốc và Đài Loan.

A) Tip of tail soft, with developed caudal fin; B) pectoral fin greatly reduced, rudimental. To 23.8 cm TL. Vietnam, China and Taiwan.

Họ cá lạc Family MURAENESOCIDAE

Họ cá lạc có những đặc điểm như sau: A) Có một cặp nắp mang rộng đến gần giữa mặt bụng; B) răng cửa to ở hàm dưới; C) vây ngực tương đối dài.

A family of eels with: A) a pair of large gill openings, nearly meeting at ventral midline; B) enlarged teeth at tip of lower jaw; C) developed pectoral fins.



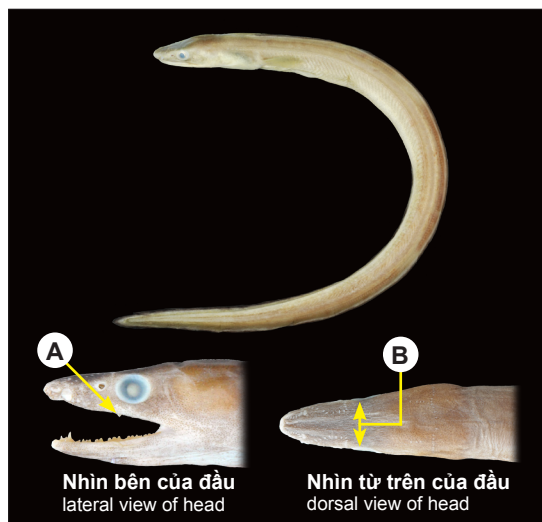
Cá lạc

Ma Br

Muraenesox bagio (Hamilton, 1822)

A) Răng lá mía khá dày, dạng tam giác; B) đầu hẹp, khoảng cách 2 mắt bằng 10% chiều dài đầu. Dài thân đến 180 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

A) Median vomerine teeth compressed, broadly triangular; B) head narrow, interorbital width about 10% of head length. To 180 cm TL. Indo-Pacific.



Cá dưa

Ma Br

Muraenesox cinereus (Forsskål, 1775)

A) Răng lá mía khá dày, dạng tam giác; B) đầu tương đối rộng, khoảng cách 2 mắt khoảng 12,5% chiều dài đầu. Dài thân đến 80 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương-Tây Thái Bình Dương.

A) Median vomerine teeth compressed, broadly triangular; B) head relatively broad, interorbital width about 12.5% of head length. To 80 cm TL. Indo-West Pacific.

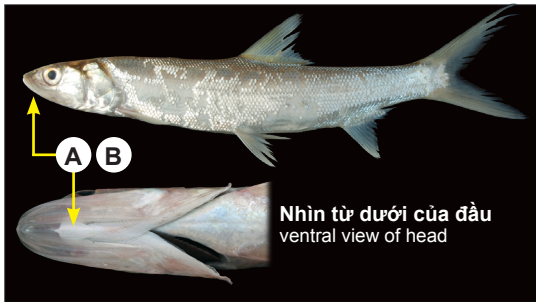
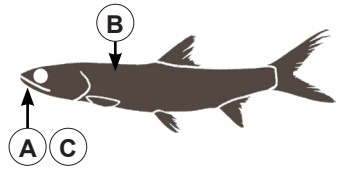


Bộ cá cháo biển Order ELOPIFORMES

Họ cá cháo biển Family ELOPIDAE

Họ cá cháo biển thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) có tấm họng lớn; B) vây nhỏ; C) miệng rộng, kéo dài qua sau mắt.

A family of bony fishes with: A) a large gular plate; B) small scales; C) large mouth, extending beyond a vertical through rear margin of eye.



Cá cháo biển

Ma Br Fr

Elops hawaiiensis Regan, 1909

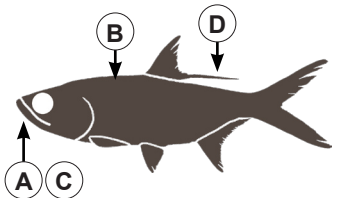
A) có tấm họng lớn; B) hàm dưới ngắn hơn hàm trên. Dài thân đến 100 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) A large gular plate; B) lower jaw not projecting beyond upper jaw. To 100 cm SL. Indo-West Pacific.

Họ cá cháo lớn Family MEGALOPIDAE

Họ cá cháo lớn thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) tấm họng rộng; B) vây tương đối lớn; C) miệng rộng, kéo dài qua sau mắt; D) tia cuối vây lưng dài, dạng sợi.

A family of bony fishes with: A) a large gular plate; B) moderately large scales; C) large mouth, reaching a level of rear margin of eye; D) last ray of dorsal fin elongate and filamentous.



Cá cháo lớn

Ma Br Fr

Megalops cyprinoides (Broussonet, 1782)

Họ này chỉ mới phát hiện 1 loài. Dài thân đến 55 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

Within the family, only a single species is known in the Indo-West Pacific. To 55 cm TL. Indo-West Pacific.

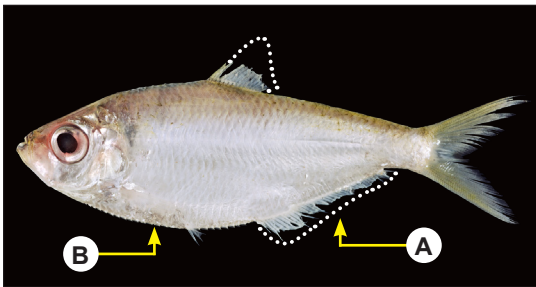
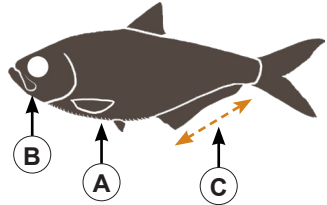


Bộ cá trích Order CLUPEIFORMES

Họ cá bẹ Family PRISTIGASTERIDAE

Họ cá bẹ thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) các lớp vây gai (scute) dưới lườn bụng; B) hàm khá rộng nhưng không vượt quá giữa mắt; C) vây hậu môn có 30 tia hoặc nhiều hơn.

A family of bony fishes with: A) a mid-ventral series of well developed scutes; B) jaws moderate in size, not extending beyond a vertical through middle of eye; C) 30 or more anal-fin rays.



Cá bẹ lằm

Ma Br

Ilisha melastoma (Bloch & Schneider, 1801)

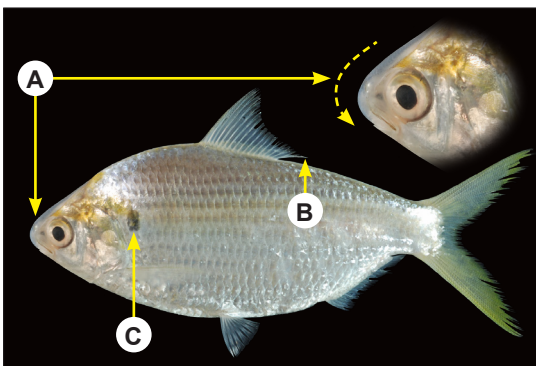
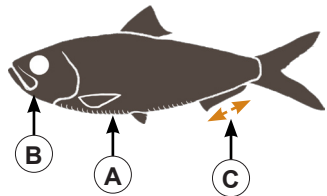
A) Vây hậu môn có 35–48 tia vi mềm; B) có 25–30 vây gai (scute) dưới lườn bụng. Dài thân đến 17 cm SL. Phân bố Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 35–48 anal-fin rays; B) 25–30 scutes on preanal midline. To 17 cm SL. Indo-West Pacific.

Họ cá trích Family CLUPEIDAE

Họ cá trích thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) các lớp vây gai (scute) dưới lườn bụng; B) hàm rộng vừa phải, không kéo dài đến mí sau mắt; C) vây hậu môn ít hơn 30 tia vi.

A family bony fishes with: A) usually a mid-ventral series of well-developed scutes; B) jaws moderate in size, not extending beyond a vertical through hind margin of eye; C) less than 30 anal-fin rays.



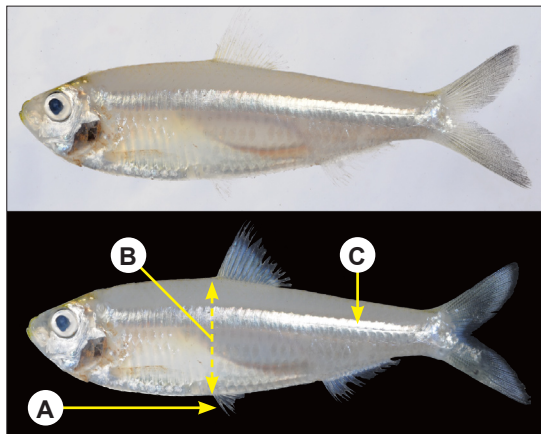
Cá mèi dầu

Ma Br

Anodontostoma chacunda (Hamilton, 1822)

A) Miệng lệch phía dưới; B) tia cuối của vây lưng không kéo dài; C) lược mang dài nhất ngắn hơn sợi mang. Dài thân đến 17.5 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Mouth inferior; B) last dorsal-fin ray not filamentous; C) longest gill rakers shorter than corresponding gill filaments. To 17.5 cm SL. Indo-West Pacific.



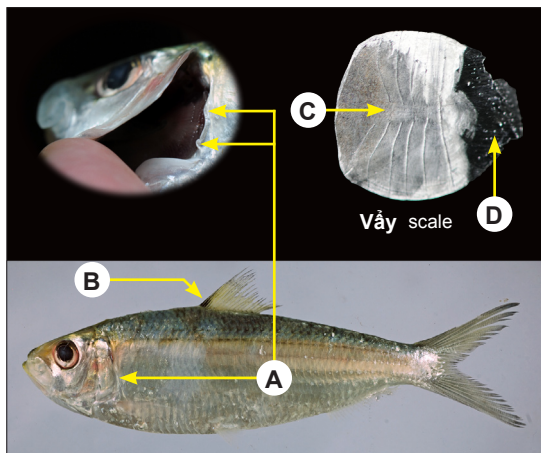
Cá mai

Ma Br

Escualosa thoracata (Valenciennes, 1847)

A) vây bụng có 7 tia; B) chiều cao thân 27–31% chiều dài chuẩn; C) một dải trắng bạc dọc thân. Dài thân đến 10 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 7 pelvic-fin rays; B) body depth 27–31% of SL; C) a broad silver stripe on body. To 10 cm SL. Indo-West Pacific.



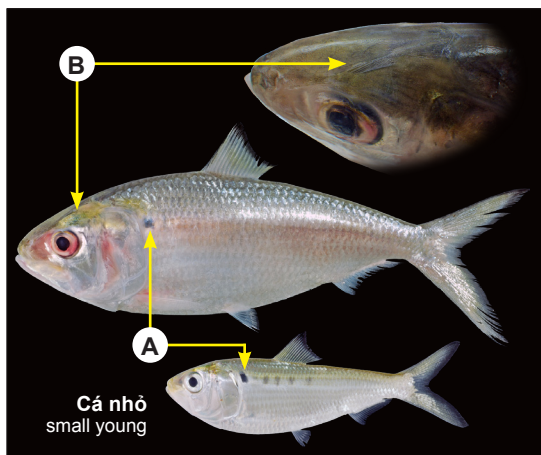
Cá trích xương

Ma Br

Sardinella gibbosa (Bleeker, 1849)

A) Có 2 mấu ở ria sau nắp mang; B) Có 1 đốm đen ở gốc vây lưng; C) các sọc đứng gián đoạn trên vảy; D) nhiều lỗ nhỏ ở phần sau của vảy. Dài thân đến 17 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 2 fleshy projections on posterior margin of gill opening; B) a black spot at origin of dorsal fin; C) vertical striae on scales interrupted at midway; D) many minute pores on posterior part of scales. To 17 cm SL. Indo-West Pacific.



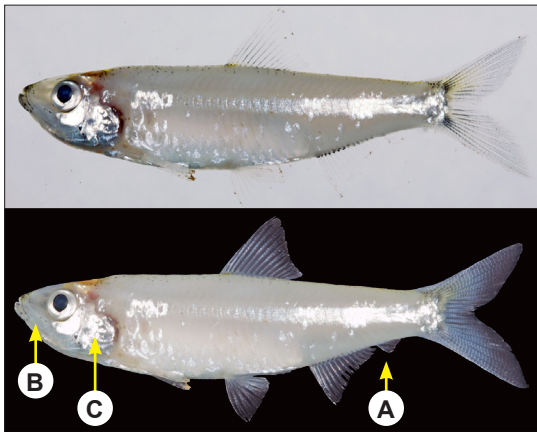
Cá cháy nam

Ma Br

Hilsa kelee (Cuvier, 1829)

A) Có 1 đốm đen đậm trên thân nằm sau nắp mang, theo sau thường là một dãy nhiều đốm nhạt hơn; B) Có các nếp xương dọc cứng trên đỉnh đầu. Dài thân đến 25 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) A blackish spot behind gill opening, usually followed by a series of several dusky spots; B) several bony striae on top of head. To 25 cm SL. Indo-West Pacific.



Cá cơm

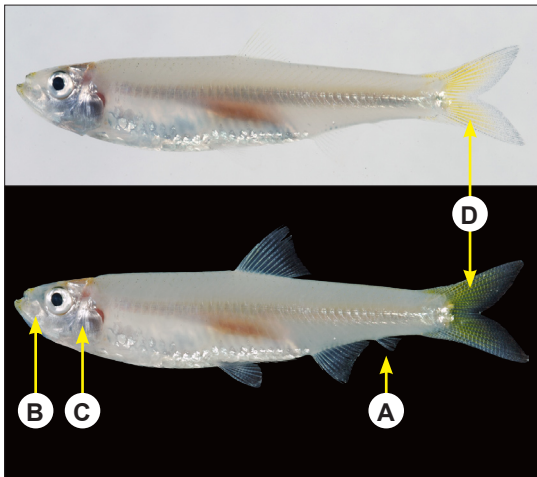
Fr

Clupeichthys aesarnensis

Wongratana, 1983

A) Vây hậu môn có 2 tia cuối tách biệt; B) răng to ở hai bên hàm dưới; C) 16–19 lược mang ở nhánh dưới của cung mang thứ nhất. Dài thân đến 4,6 cm (SL). Phân bố vùng Đồng bằng Sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Last 2 rays of anal fin separated from rest of the fin; B) large teeth on side of lower jaws; C) 16–19 gill rakers on lower arm of 1st gill arch. To 4.6 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



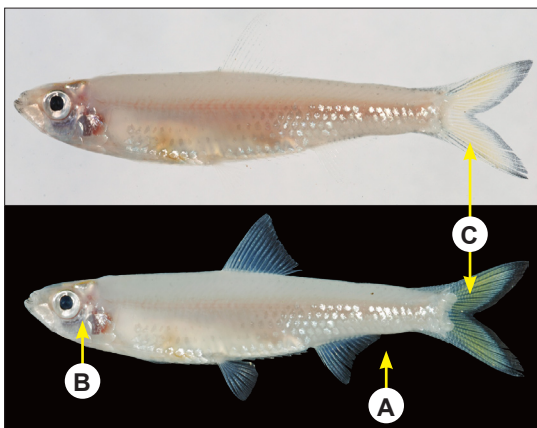
Cá cơm

Br Fr

Corica laciniata Fowler, 1935

A) Vây hậu môn có 2 tia cuối tách biệt; B) không có răng ở hàm dưới; C) có 23–27 lược mang ở nhánh dưới của cung mang thứ nhất; D) vây đuôi vàng nhạt. Dài thân đến 5 cm (SL). Phân bố vùng ĐBSCL và Chao Phraya, bán đảo Mã Lai và Kalimantan.

A) Last 2 rays of anal fin separated from rest of the fin; B) no teeth on side of lower jaw; C) 23–27 gill rakers on lower arm of 1st gill arch; D) caudal fin usually yellowish. To 5 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins, Malay Peninsula and Kalimantan.



Cá cơm trích

Fr

Clupeoides borneensis Bleeker, 1851

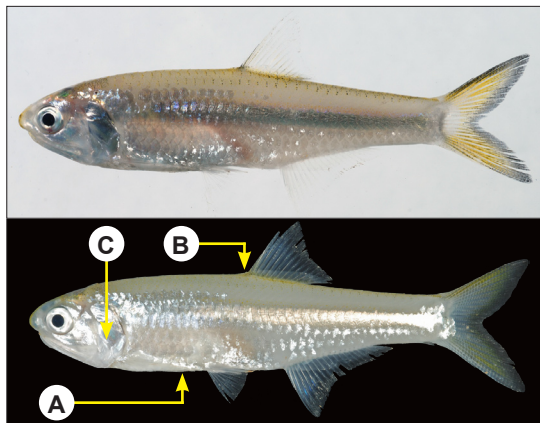
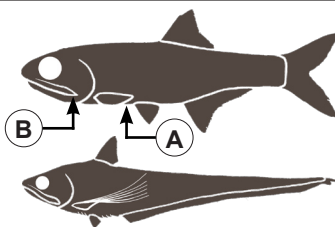
A) Vây hậu môn có các tia không tách rời nhau; B) 18–24 lược mang ở nhánh dưới của cung mang thứ nhất; C) vây đuôi thường vàng nhạt và phần rìa đen. Dài thân đến 7 cm (SL). Phân bố vùng ĐBSCL, Chao Phraya và đảo Borneo.

A) Anal fin with no separated rays; B) 18–24 gill rakers on lower arm of first gill arch; C) caudal fin usually yellowish, with a blackish posterior margin. To 7 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins and Borneo.

Họ cá trổng Family ENGRAULIDAE

Họ cá trổng thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) rất nhiều loài có vây gai (scute) dưới lườn bụng; B) hàm rất rộng, kéo dài qua sau hốc mắt.

A family of bony fishes with: A) scutes present on belly in many species; B) extremely large jaw, extending far beyond a vertical through rear margin of eye.



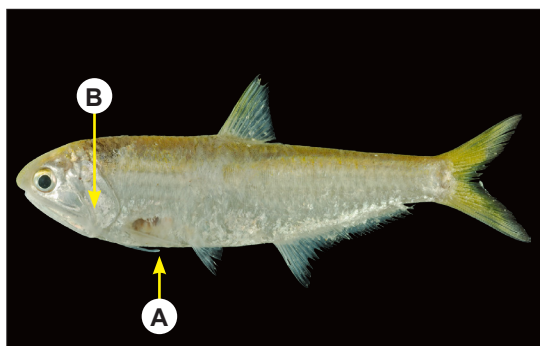
Cá cơm Thái

Ma Br

Stolephorus dubiosus Wongratana, 1983

A) Lườn bụng có 4–7 vây gai (scute) trước vây bụng; B) có 1 vây gai ngay trước vây lưng; C) 25–31 lược mang ở nhánh dưới của cung mang thứ nhất. Dài thân đến 7,5 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 4–7 scutes before pelvic fin, absent behind; B) a spine-like scute immediately before dorsal fin; C) 25–31 gill rakers on lower arm of first gill arch. To 7.5 cm SL. Indo-West Pacific.



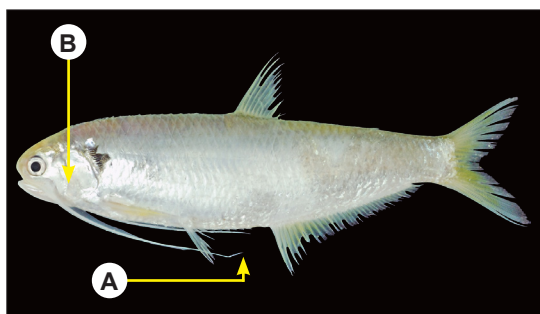
Cá bẹ lằm

Ma Br

Thryssa dussumieri (Valenciennes, 1848)

A) Hàm trên kéo dài đến giữa của vây ngực và vây bụng; B) 17–19 lược mang ở phần dưới của cung mang thứ nhất. Dài thân đến 11 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Upper jaw extending between origins of pectoral and pelvic fins; B) 17–19 gill rakers on lower arm of first gill arch. To 11 cm SL. Indo-West Pacific.



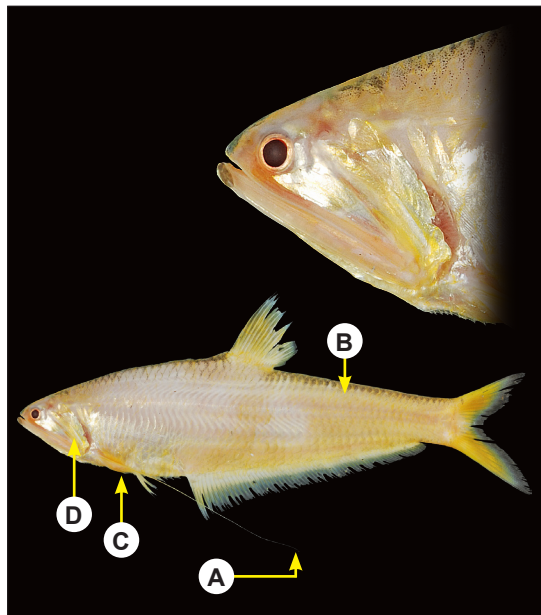
Cá lẹp hàm dài

Ma Br

Thryssa setirostris (Broussonet, 1782)

A) Hàm trên kéo dài đến hoặc qua gốc vây ngực; B) 10–12 lược mang ở nhánh dưới cung mang thứ nhất. Dài thân đến 18 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Upper jaw reaching to, or beyond, pelvic-fin origin; B) 10–12 gill rakers on lower arm of first gill arch. To 18 cm SL. Indo-West Pacific.



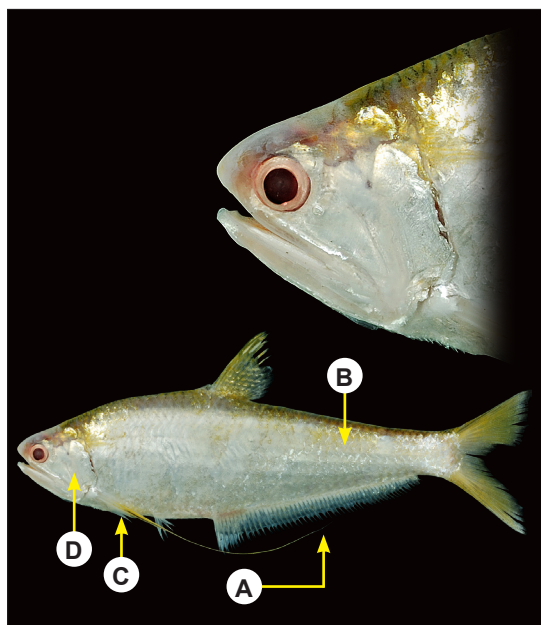
Cá lẹp vàng

Ma Br

Setipinna sp. (cf. *breviceps*)

A) Có tia vây ngực rất dài đến giữa vây hậu môn; B) đầu, thân và vây có màu vàng cam, rìa vây đuôi đen nhạt; C) 27–31 vây gai (scute) phía trước hậu môn; D) 13 lược mang ở phần dưới cung mang thứ nhất. Dài thân đến 16,6 cm (SL). Phân bố vùng ĐBSCL.

A) Filament of pectoral fin long, extending to middle of anal fin; B) head, body and fins yellowish orange, with blackish rear margin of caudal fin; C) 27–31 scutes before anus; D) 13 gill rakers on lower arm of first gill arch. To 16.6 cm SL. Vietnamese Mekong.



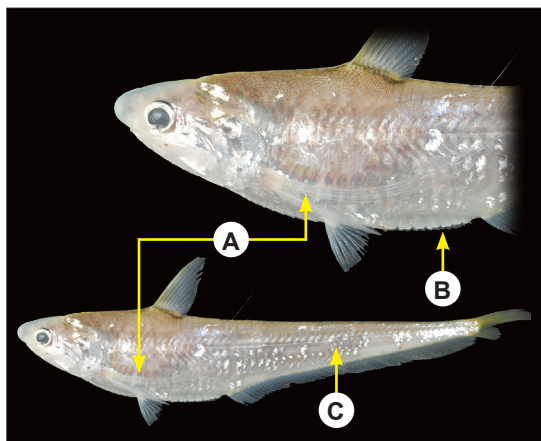
Cá lẹp trắng

Ma Br

Setipinna taty (Valenciennes, 1848)

A) Có tia vây ngực rất dài đến giữa vây hậu môn; B) đầu và thân có màu trắng bạc, vây lưng và vây đuôi vàng nhạt; C) 32–40 vây gai (scute) phía trước hậu môn; D) 17–21 lược mang ở nhánh dưới cung mang thứ nhất. Dài thân đến 14 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Filament of pectoral fin long, extending to middle of anal fin; B) head and body silvery, fins yellowish; C) 32–40 scutes before anus; D) 17–21 gill rakers on lower arm of first gill arch. To 14 cm SL. Indo-West Pacific.



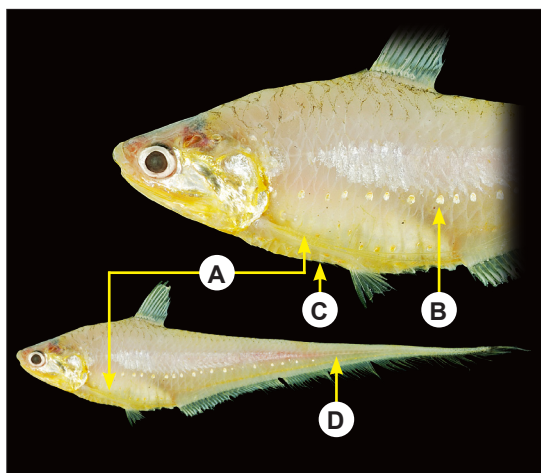
Cá lênh canh

Br Fr

Coilia lindmani Bleeker, 1857

A) 6 tia vi trên của vây ngực rất dài, mềm; B) 34–40 vây gai (scute) phía trước hậu môn; C) đầu và thân màu trắng bạc. Dài thân đến 20 cm (SL). Phân bố vùng Tây Thái Bình Dương.

A) Upper 6 pectoral-fin rays greatly elongate, filamentous and thread-like; B) 34–40 scutes before anus; C) head and body silvery. To 20 cm SL. Western Pacific.



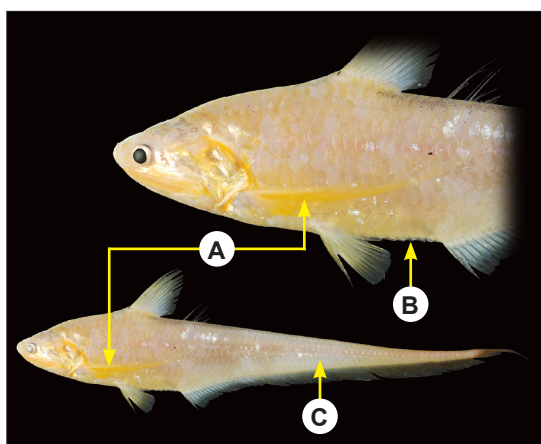
Cá lênh canh chóp vàng

Ma Br

Coilia dussumieri Valenciennes, 1848

A) 6 tia vi trên của vây ngực rất dài, mềm; B) một dải các đốm màu trắng sáng dọc thân; C) có 12–15 vây gai (scute) trước hậu môn; D) đầu và thân có màu vàng cam. Dài thân đến 20 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương-Tây Thái Bình Dương.

A) Upper 6 pectoral-fin rays greatly elongate, filamentous and thread-like; B) some longitudinal rows of light organs (seen as pearly dots) present on body; C) 12–15 scutes before anus; D) head and body yellowish orange. To 20 cm SL. Indo-West Pacific.



Cá lênh canh

Ma Br

Coilia rebentischii Bleeker, 1858

A) Vây ngực có 17–19 tia vi kéo dài dạng sợi; B) 11–13 vây scutes phía trước vây hậu môn; C) đầu và thân có màu vàng cam. Dài thân đến 15,2 cm (SL). Phân bố vùng Tây Thái Bình Dương.

A) Upper 17–19 pectoral-fin rays greatly elongate, filamentous and thread-like; B) 11–13 scutes before anus; C) head and body yellowish orange. To 15.2 cm SL. Western Pacific.

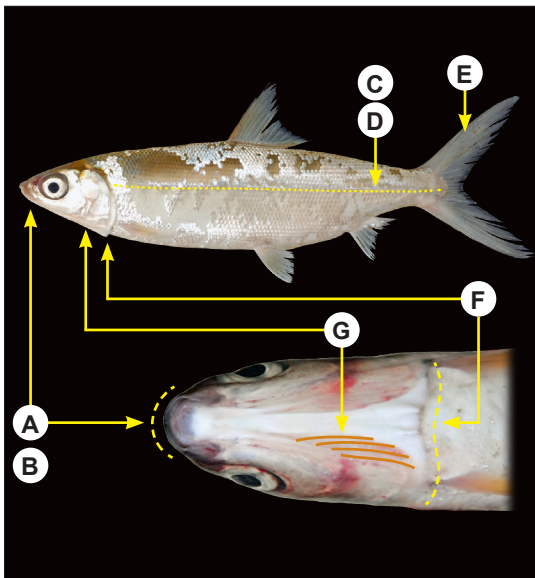
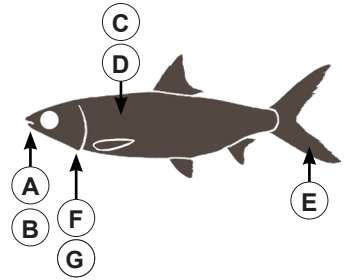


Bộ cá măng Order GONORHYNCHIFORMES

Họ cá măng Family CHANIDAE

Họ cá măng thuộc nhóm cá xương có các đặc điểm như sau: A) Miệng nhỏ; B) không có răng hàm; C) vảy nhỏ, có 75–91 vây đường bên; D) đường bên thẳng; E) vây đuôi rộng và chạc sâu; F) màng mang liền tạo thành gờ hờ qua eo; G) có 4 tia nắp mang. Xem các hình bên dưới.

A family of bony fishes with: A) small mouth; B) no teeth on jaws; C) minute scales (75–91 lateral-line scales); D) nearly straight lateral line; E) large, deeply forked caudal fin; F) continuous gill membranes, forming a free rear margin across isthmus; G) 4 branchiostegal rays. See also photos below.



Cá măng

Ma Br Fr

Chanos chanos (Forsskål, 1775)

Đây là loài duy nhất được biết thuộc họ cá măng. Hình bên trái cho thấy: A) Miệng nhỏ; B) không có răng hàm; C) vây nhỏ, có 75–91 vây đường bên; D) đường bên thẳng; E) đuôi rộng, chạc sâu; F) màng mang liền tạo thành gờ hờ qua eo; G) có 4 nhánh xương nắp mang. Dài thân đến 150 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Only a single species is known in the family. Left photographs show: A) small mouth; B) no teeth on jaws; C) nearly straight lateral line; D) 75–91 lateral-line scales; E) large and deeply forked caudal fin; F) continuous gill membranes, forming a free rear margin across isthmus, and G) 4 branchiostegal rays. To 150 cm SL. Indo-Pacific.

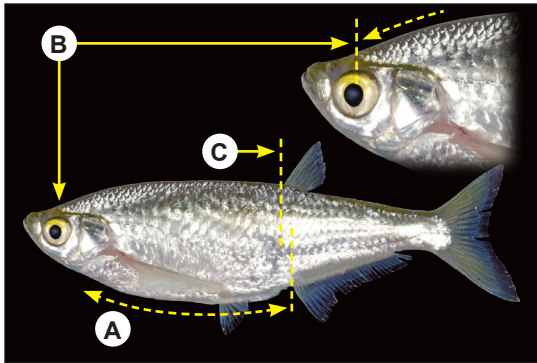
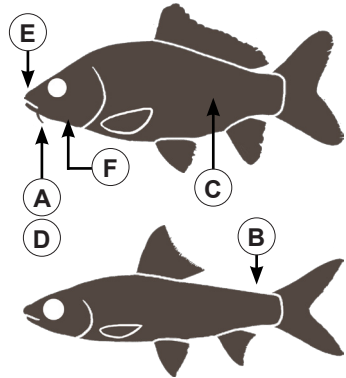


Bộ cá chép Order CYPRINIFORMES

Họ cá chép Family CYPRINIDAE

Họ cá chép thuộc nhóm cá xương có các đặc điểm như sau: A) không có răng hàm; B) không có vây mỡ; C) rất nhiều loài có đường bên; D) rất nhiều loài có 1–2 đôi râu ngắn; E) hàm dưới thường dài hơn hàm trên; F) 3 nhánh xương nắp mang. Màu sắc và hình dạng thân cá rất khác nhau giữa các loài. Chú ý: cá thuộc bộ cá chép, bộ cá chim trắng (trang 64) và bộ cá da trơn (trang 65) khá khác nhau ở 4–5 đốt sống cổ, được mô tả bởi hệ thống Weberian.

A family of bony fishes with: A) no teeth on jaws; B) no adipose fin; C) lateral line in many species; D) 1–2 pairs of short barbels in many species; E) upper jaw usually protrusible; F) 3 branchiostegal rays. Coloration and shape of body are highly variable. **Note:** fishes of the Cypriniformes, Characiformes (p.64) and Siluriformes (p.65) have a distinctive modification of anterior 4–5 vertebrae, called "Weberian apparatus".



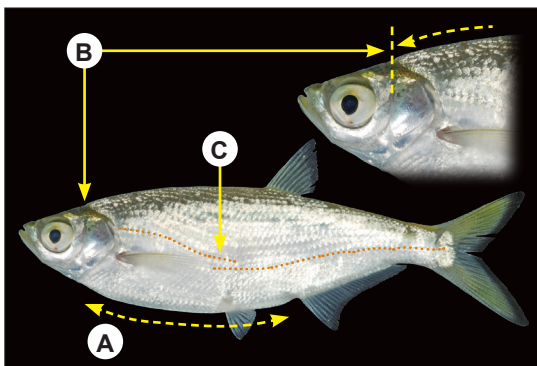
Cá lảnh canh xiêm

Fr

Parachela siamensis (Günther, 1868)

A) Lườn bụng cong và nhọn, kéo dài từ họng đến hậu môn; B) vây che phủ tới ngang mắt; C) gốc vây lưng ngang hoặc chỉ trước một ít so với vây hậu môn. Dài thân đến 12 cm (SL). Phân bố sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Sharp keel from throat to anus; B) scaled area extending anteriorly above eye; C) dorsal-fin origin just above or before anal-fin origin. To 12 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



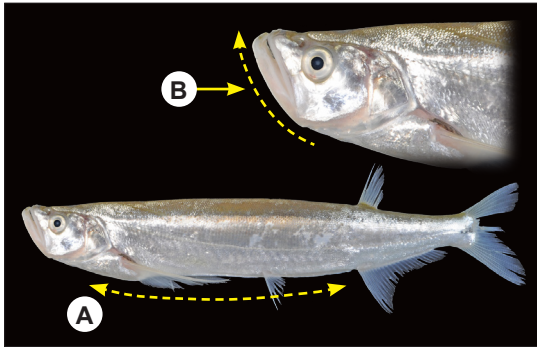
Cá thiếu mẫu

Fr

Paralaubuca typus Bleeker, 1864

A) Lườn bụng cong và nhọn, kéo dài từ họng đến hậu môn; B) vây che phủ không đến ngang mắt; C) đường bên không liên tục. Dài thân đến 15 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya và bán đảo Mã Lai.

A) Sharp keel from throat to anus; B) scaled area not reaching above eye; C) lateral line discontinuous at midway. To 15 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins and Malay Peninsula.



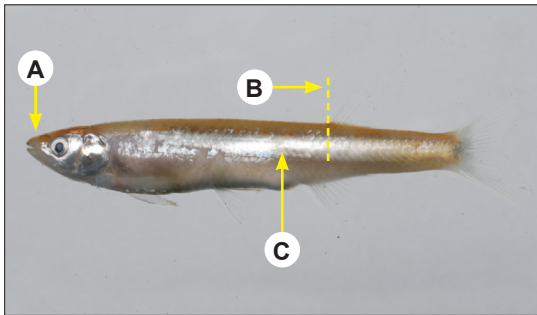
Cá rựa sông

Fr

Macrochirichthys macrochirus
(Valenciennes, 1844)

A) Lườn bụng nhọn kéo dài từ họng đến hậu môn; B) miệng hướng ngược lên. Dài thân đến 80 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya và vùng Sundaland.

A) Sharp keel from throat to anus; B) mouth large, upturned. To 80 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins and Sundaland.



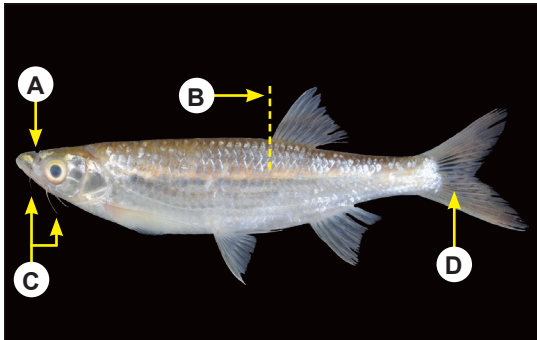
Cá mai tép

Fr

Thyrsocypis tonlesapensis Roberts
& Kottelat, 1984

A) Mồm nhọn; B) vây lưng nằm ở phần sau của thân; C) một sọc màu bạc dọc thân. Dài thân đến 6,4 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông.

A) Snout pointed; B) dorsal fin on posterior part of body; C) a broad silvery stripe on midlateral body. To 6.4 cm SL. Mekong basin.



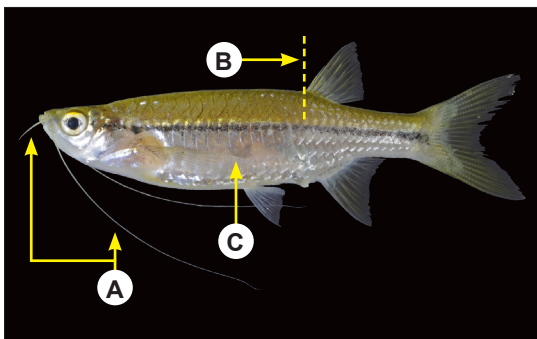
Cá lòng tong mương

Fr

Luciosoma bleekeri Steindachner, 1878

A) Mồm nhọn; B) vây lưng ở nửa sau của thân; C) có 2 đôi râu; D) vây đuôi có các chấm mờ. Dài thân đến 21 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Snout pointed; B) dorsal fin on posterior half of body; C) 2 pairs of barbels; D) caudal fin with several dusky dots. To 21 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



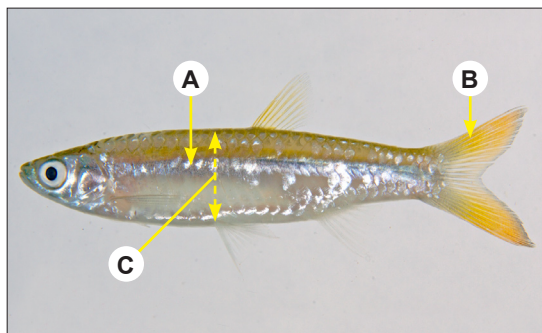
Cá lòng tong sắt

Fr

Esomus metallicus Ahl, 1923

A) Có 2 đôi râu, đôi râu sau rất dài; B) vây lưng ở nửa sau của thân; C) vây ngực không có dạng sợi. Dài thân đến 5,5 cm (SL). Phân bố từ lưu vực sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai.

A) 2 pairs of barbels, the posterior one extremely long; B) dorsal fin on posterior part of body; C) pectoral fin with no filamentous tip. To 5.5 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula.

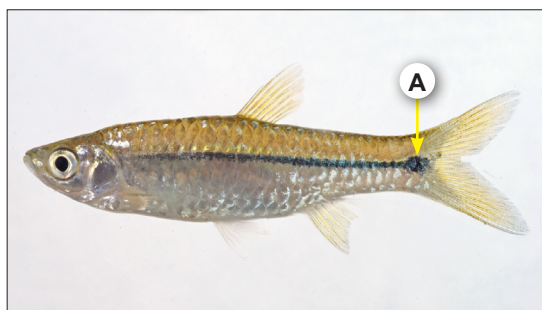


Cá lòng tong đuôi vàng Fr

Rasbora aurotaenia Tirant, 1885

A) Thân màu trắng bạc; B) vây đuôi màu vàng nhạt hoặc cam; C) cao thân khoảng 25,0 % chiều dài chuẩn. Dài thân đến 11,8 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Body silvery; B) caudal fin usually yellowish or orange; D) body depth 25.0% or more of SL. To 11.8 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



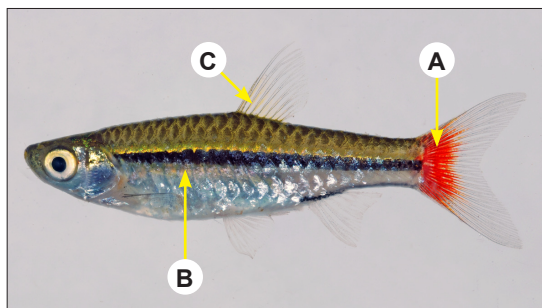
Cá lòng tong

Fr

Rasbora paviana Tirant, 1885

A) Có 1 sọc đen dọc thân và kết thúc bằng đốm đen tròn ở cuống vây đuôi. Dài thân đến 7,5 cm (SL). Phân bố từ lưu vực sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai.

A) Blackish midlateral stripe on body, ended as a conspicuous rounded spot at caudal-fin base. To 7.5 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula.

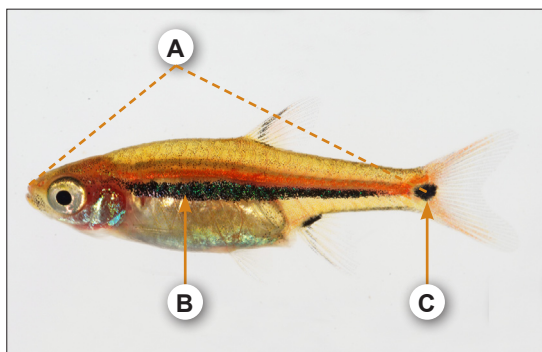


Cá lòng tong đuôi đỏ Fr

Rasbora borapetensis Smith, 1934

A) Cuống vây đuôi màu đỏ nhạt; B) 1 dãy đen dọc theo thân; C) vây lưng trong suốt. Dài thân đến 4 cm (SL). Phân bố từ lưu vực sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai.

A) Basal part of caudal fin usually reddish; B) a black midlateral stripe on body; C) dorsal fin hyaline. To 4 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula.

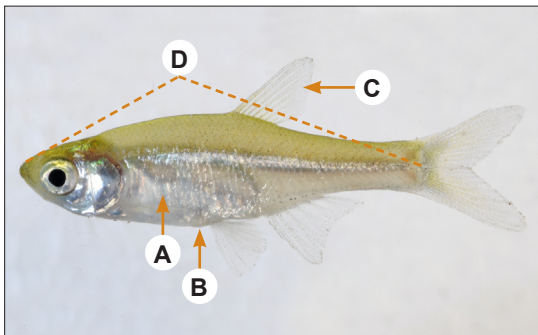


Cá lòng tong đỏ Fr

Rasbora urophthalmoides Kottelat, 1991

A) Cá có kích cỡ rất nhỏ; B) có một dãy đen dọc thân; C) có một đốm đen ở cuống vây đuôi. Dài thân đến 1,8 cm (SL). Phân bố từ lưu vực sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai và Sumatra.

A) Diminutive size; B) a black midlateral stripe on body; C) a black spot at caudal fin base. To 1.8 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula and Sumatra.



Cá tráo

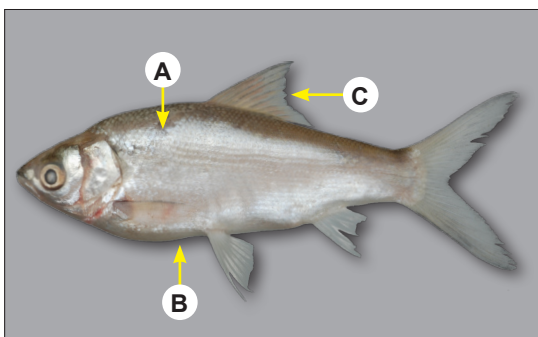
Fr

Amblypharyngodon chulabhornae

Vidthayanon & Kottelat, 1990

A) Vây rất nhỏ; B) không có lườn bụng; C) vây lưng có 7 tia phân nhánh; D) kích cỡ rất nhỏ, thường 2–3 cm. Dài thân đến 3,8 cm (SL). Phân bố từ lưu vực sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai.

A) Scales minute; B) no keel on belly; C) 7 branched dorsal-fin rays; D) small size, commonly 2–3 cm SL. To 3.8 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula.



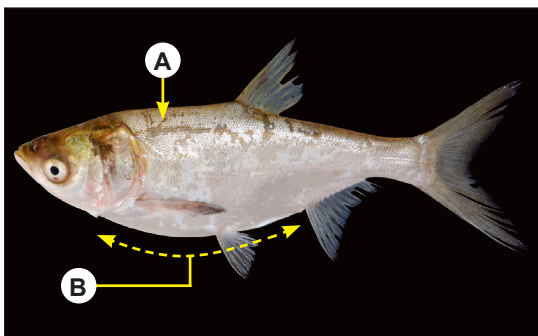
Cá linh cá

Fr

Thynnichthys thynnoides (Bleeker, 1852)

A) Vây rất nhỏ; B) không có lườn bụng; C) vây lưng có 8 tia phân nhánh. Dài thân đến 20 cm (SL). Phân bố từ sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai, Sumatra và Borneo.

A) Scales minute; B) no keel on belly; C) 8 branched dorsal-fin rays. To 20 cm SL. Mekong to Malay Peninsula, Sumatra and Borneo.



Cá mè trắng

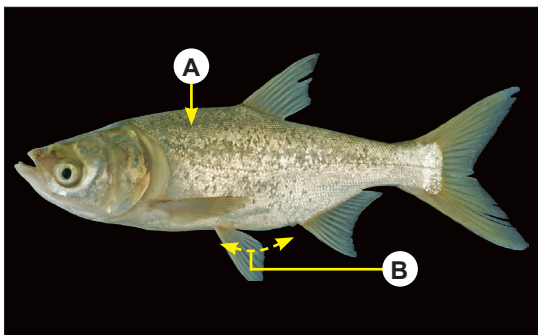
Fr

Hypophthalmichthys molitrix

(Valenciennes, 1844)

A) Vây rất nhỏ; B) lườn bụng cong, nhọn kéo dài từ họng tới hậu môn. Dài thân đến 100 cm (SL). Là loài nhập nội, có nguồn gốc từ Trung Quốc và Nga.

A) Scales minute; B) sharp keel from throat to anus. To 100 cm SL. Exotic species, originally distributed in China and Russia.



Cá mè hoa

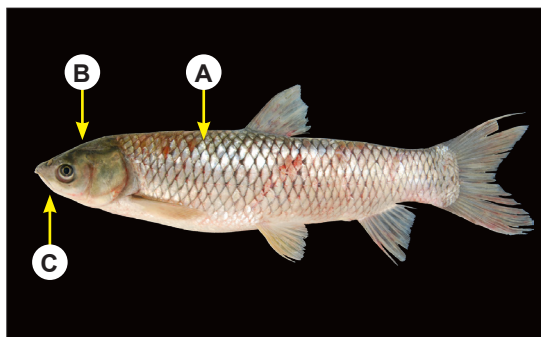
Fr

Hypophthalmichthys nobilis

(Richardson, 1845)

A) Vây rất nhỏ; B) lườn bụng nhọn kéo dài từ vây ngực tới hậu môn. Dài thân đến 100 cm (SL). Là loài nhập nội, có nguồn gốc Trung Quốc.

A) Scales minute; B) sharp keel from pelvic-fin base to anus. To 100 cm SL. Exotic species, originally distributed in China.



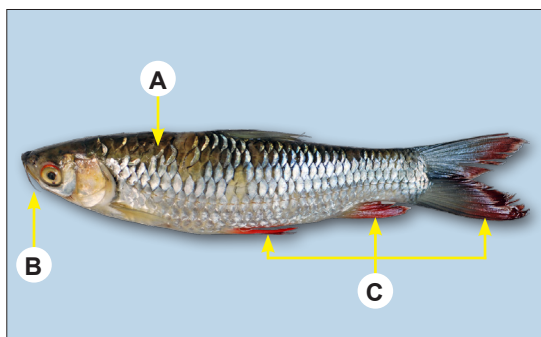
Cá trắm cỏ

Fr

Ctenopharyngodon idella
(Valenciennes, 1844)

A) Thân thon; B) đầu tròn và ngắn; C) không râu. Dài thân đến 80 cm (SL). Là loài nhập nội, có nguồn gốc từ Trung Quốc và Nga.

A) Body slender; B) head short and rounded; C) no barbels. To 80 cm SL. Exotic species, originally distributed in China and Russia.



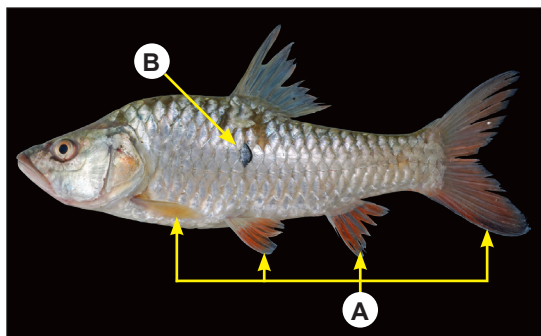
Cá chà

Fr

Leptobarbus rubripinna (Fowler, 1937)

A) Thân thon; B) có 2 đôi râu; C) vây ngực, vây hậu môn và vây đuôi đỏ nhạt. Dài 60 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya và Mê-klông.

A) Body slender; B) 2 pairs of barbels; C) pelvic, anal and caudal fins reddish. To 60 cm SL. Mekong, Chao Phraya and Meklong basins.



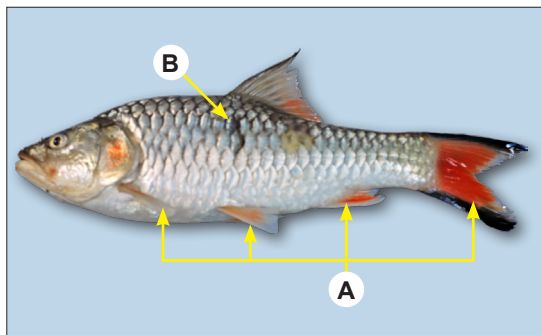
Cá ngựa nam

Fr

Hampala dispar Smith, 1934

A) Các tia vây đều đỏ nhạt; B) có đốm đen ở giữa đường bên. Dài thân đến 32 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Fins reddish; B) a black midlateral spot. To 32 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



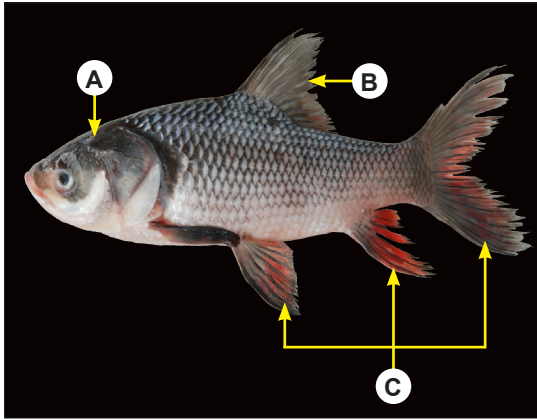
Cá ngựa

Fr

Hampala macrolepidota Kuhl & Van Hasselt, 1823

A) Các tia vây đều đỏ nhạt; B) có vết đen ở giữa đường bên. Dài 60 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya và vùng Sundaland.

A) Fins reddish; B) a black vertical bar (rather than rounded spot) at midlateral body. To 60 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins and Sundaland.



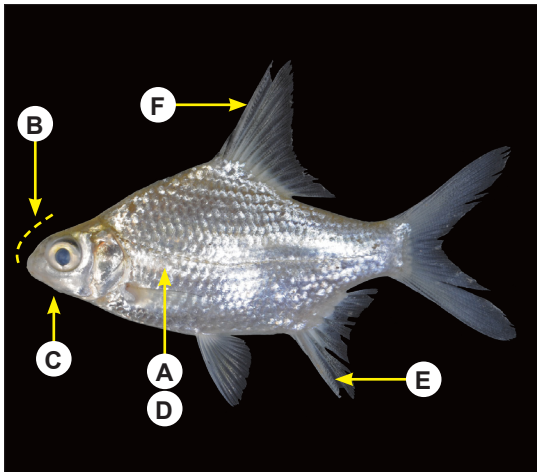
Cá hô

Fr

Catlocarpio siamensis Boulenger, 1898

A) Đầu to, dài đầu chiếm khoảng 30–40% dài thân; B) vây lưng có 9 tia phân nhánh; C) các tia vi đều có màu đỏ nhạt khi còn nhỏ, đen nhạt lúc trưởng thành. Dài thân đến 250 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông Chao Phraya và Mê-klông.

A) Head large, its length ca. 30–40% of SL; B) 9 branched dorsal-fin rays; C) fins reddish in young, blackish in large adults. To 250 cm SL. Mekong, Chao Phraya and Meklong basins.



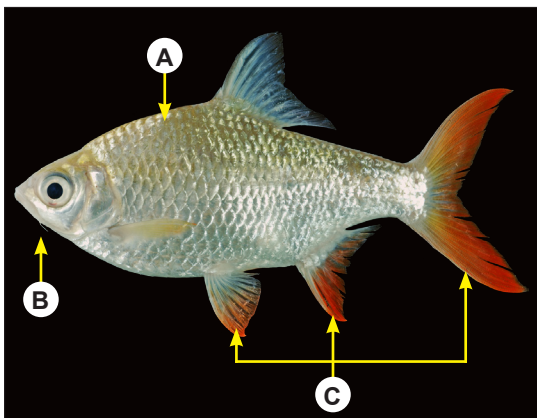
Cá dảnh

Fr

Puntioplites proctozystron (Bleeker, 1865)

A) Thân dẹp và cao; B) mũi thấp và ngắn; C) không râu; D) thân màu trắng bạc; E) phần rìa của các tia vi sau của vây hậu răng cưa; F) các tia vi sau của vây lưng thì ngắn hơn nhiều so với các tia vi trước. Dài thân đến 21 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai.

A) Body deep and compressed; B) snout short and blunt; C) no barbels; D) body plain silvery; E) last simple ray of anal fin with serrated hind margin; F) last simple ray of dorsal fin not particularly prolonged. To 21 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula.



Cá he vàng

Fr

Barbonymus altus (Günther, 1868)

A) Thân dẹp và cao; B) có 2 đôi râu; C) vây bụng, vây hậu môn và vây đuôi có màu đỏ cam. Dài thân đến 16 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Body deep and compressed; B) 2 pairs of barbels; C) pelvic, anal and caudal fins plain reddish orange. To 16 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.